CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 104/2012/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2012

NGHỊ ĐỊNH
Quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật An ninh quốc gia ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Biên giới quốc gia ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 28 tháng 4 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 30 tháng 6 năm 2011;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định hoạt động của tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam); thủ tục cấp phép; thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng; kiểm tra, giám sát đối với các hoạt động có liên quan đến tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và thành viên trên tàu, các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam.

2. Các quy định của Nghị định này cũng được áp dụng đối với tàu thuyền công vụ được trang bị vũ khí quân dụng của một quốc gia, vùng lãnh thổ; tàu thuyền của một tổ chức quân sự quốc tế đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm, sửa chữa, thực hiện các hoạt động khác.

3. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu quân sự nước ngoài là tàu thuyền thuộc lực lượng vũ trang của một quốc gia và mang dấu hiệu bên ngoài thể hiện rõ quốc tịch của quốc gia đó, do một sĩ quan hải quân phục vụ quốc gia đó chỉ huy, người chỉ huy này có tên trong danh sách sĩ quan hay trong một tài liệu tương đương; được điều hành bởi thủy thủ đoàn hoạt động theo các điều lệnh kỷ luật quân sự.

2. Tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam là các tàu quân sự nước ngoài đến lãnh hải, nội thủy và cảng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện các chuyến thăm, sửa chữa và thực hiện các hoạt động khác.

3. Tàu quân sự nước ngoài thăm chính thức Việt Nam là các tàu quân sự nước ngoài chở nguyên thủ quốc gia thăm Việt Nam theo lời mời của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, để tăng cường quan hệ hữu nghị giữa hai Nhà nước.

4. Tàu quân sự nước ngoài thăm xã giao Việt Nam là các tàu quân sự nước ngoài thăm Việt Nam với mục đích tăng cường quan hệ hữu nghị giữa nhân dân và lực lượng quân đội hai quốc gia.

5. Tàu quân sự nước ngoài thăm thông thường Việt Nam là các tàu quân sự nước ngoài thăm Việt Nam để phối hợp huấn luyện, diễn tập; cung cấp vật liệu kỹ thuật, trang thiết bị quân sự; tiếp nhiên liệu, lương thực thực phẩm hoặc cho thủy thủ được nghỉ ngơi.

6. Tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa là các tàu quân sự nước ngoài vào sửa chữa tại các cảng biển Việt Nam theo hợp đồng với các doanh nghiệp có chức năng sửa chữa tàu biển của Việt Nam.

7. Tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác là các tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động nhân đạo; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; đo đạc, khảo sát và nghiên cứu biển; tìm kiếm hài cốt, tuần tra chung, chống cướp biển và một số hoạt động chuyên ngành khác theo thỏa thuận giữa Việt Nam với quốc gia có tàu.

8. Tàu thuyền công vụ là tàu thuyền chuyên dùng để thực hiện các công vụ của Nhà nước không vì mục đích thương mại.

9. Vũ khí quân dụng gồm:

a) Súng cầm tay hạng nhỏ là vũ khí được thiết kế cho cá nhân sử dụng gồm súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên, súng trung liên và các loại súng khác có tính năng, tác dụng tương tự;

b) Vũ khí hạng nhẹ gồm súng đại liên, súng cối dưới 100 (một trăm) mi-li-mét (mm), súng ĐKZ, súng máy phòng không dưới 23 (hai mươi ba) mi-li-mét (mm), súng phóng lựu, tên lửa chống tăng cá nhân, tên lửa phòng không vác vai, các loại vũ khí hạng nhẹ khác có tính năng, tác dụng tương tự;

c) Các loại bom, mìn, lựu đạn, đạn, ngư lôi, thủy lôi, hỏa cụ;

d) Vũ khí không thuộc danh mục vũ khí do Chính phủ ban hành nhưng có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng.

10. Hoạt động của tàu quân sự nước ngoài tại cảng biển là việc ra, vào, trú đậu, di chuyển từ vị trí neo đậu này đến vị trí neo đậu khác và thực hiện các hoạt động theo chương trình đã thống nhất trong thời gian đến thăm, sửa chữa tại cảng biển nơi tàu neo đậu.

11. Thành viên trên tàu quân sự nước ngoài là Trưởng đoàn (nếu có), Thuyền trưởng, thủy thủ và những người khác cùng đi trên tàu.

12. Cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng và lắp đặt trang thiết bị cho tàu biển ra, vào hoạt động để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

Vùng đất cảng là vùng đất được giới hạn để xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, các công trình phụ trợ khác và lắp đặt trang thiết bị.

Vùng nước cảng là vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác.

Cảng biển có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng. Bến cảng bao gồm cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, luồng vào bến cảng và các công trình phụ trợ khác. Cầu cảng là kết cấu cố định thuộc bến cảng, được sử dụng cho tàu biển neo đậu, bốc dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

13. Cảng quân sự là cảng do Bộ Quốc phòng quản lý và hoạt động theo quy chế cảng quân sự.

14. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển bao gồm Biên phòng cửa khẩu cảng; Hải quan cửa khẩu cảng; Cảng vụ hàng hải; Kiểm dịch y tế quốc tế; Kiểm dịch động vật, thực vật cửa khẩu cảng.

15. Người làm thủ tục là Thuyền trưởng/Trưởng đoàn hoặc người được ủy quyền.

16. Đưa vũ khí về tư thế quy không là đưa vũ khí về trạng thái không sử dụng chiến đấu ngay được (khóa tầm và hướng vũ khí, không cấp điện cho hệ thống vũ khí, không có đạn trên bệ hoặc trên dây băng, hộp tiếp đạn).

17. Vũ khí ở trạng thái bảo quản là vũ khí ở trạng thái có thể sử dụng được, nhưng không có đạn trên bệ hoặc trên dây băng, hộp tiếp đạn, để thực hiện công tác bảo quản.

Điều 4. Nguyên tắc chung đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam

1. Tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam phải được phép của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Nghị định này.

2. Tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam phải tôn trọng, tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa quốc gia có tàu và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam qua đường ngoại giao trước khi tàu đến Việt Nam.

3. Chương trình hoạt động của tàu và các thành viên trên tàu phải thực hiện theo kế hoạch đã thỏa thuận, trường hợp có sự thay đổi, phát sinh phải được phép của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

4. Khi tàu quân sự nước ngoài đến lãnh hải Việt Nam để vào cảng:

a) Tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác phải hoạt động ở trạng thái nổi trên mặt nước và phải treo cờ quốc tịch, trừ trường hợp được phép của Chính phủ Việt Nam hoặc theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ của quốc gia mà tàu thuyền đó mang cờ;

b) Bên ngoài thân tàu phải ghi rõ số hiệu, tên tàu;

c) Đưa toàn bộ vũ khí về tư thế quy không hoặc ở trạng thái bảo quản;

d) Dừng lại ở vùng đón trả hoa tiêu để làm thủ tục nhập cảnh và theo hướng dẫn của cảng vụ, hoa tiêu Việt Nam;

đ) Chỉ được sử dụng các thiết bị cần thiết bảo đảm cho an toàn hàng hải và tần số liên lạc đã đăng ký;

e) Đến đúng cảng biển theo tuyến đường và hành lang quy định.

5. Tàu quân sự nước ngoài đến lãnh hải Việt Nam phải treo quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở vị trí ngang bằng với quốc kỳ của nước có tàu quân sự. Trường hợp tàu quân sự nước ngoài muốn treo cờ lễ, cờ tang, kéo còi

trong các dịp nghi lễ của nước mình, Thuyền trưởng/Trưởng đoàn phải xin phép và được Cảng vụ hàng hải hoặc cấp có thẩm quyền tại cảng biển, cảng quân sự nơi tàu neo đậu chấp thuận.

6. Tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam muốn di chuyển từ cảng biển này sang cảng biển khác của Việt Nam (chuyển cảng) phải ghi rõ tại Công hàm đề nghị và Tờ khai (Mẫu 1 hoặc Mẫu 2) và được Bộ Quốc phòng chấp thuận bằng văn bản.

Điều 5. Các hoạt động tàu quân sự nước ngoài không được tiến hành khi đến Việt Nam

1. Tiến hành những hoạt động xâm phạm độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tiến hành các hoạt động thu thập tình báo và những hành vi khác, gây phương hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Vận chuyển vũ khí giết người hàng loạt, các chất phóng xạ, chất độc hóa học, chất độc sinh học, chất ma túy.

4. Tuyên truyền, phát tán tài liệu, sách báo, phim ảnh, văn hóa phẩm mà chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

5. Tự ý tổ chức các hoạt động tài trợ, hỗ trợ nhân đạo mà chưa được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chấp thuận.

6. Đưa người, hàng hóa và phương tiện xuống hoặc rời tàu trái với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh, xuất nhập khẩu trừ trường hợp cứu người bị nạn nhưng sau đó phải thông báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành Việt Nam có thẩm quyền tại cảng biển.

7. Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu bất kỳ phương tiện bay hay khí tài quân sự mà chưa được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

8. Tiến hành trái phép các hoạt động nghiên cứu, đo đạc, đánh bắt hải sản, trao đổi mua bán hoặc gây nhiễu hệ thống thông tin liên lạc, rađa cảnh giới, cản trở giao thông vận tải.

9. Gây ô nhiễm môi trường, làm hư hại các thiết bị, công trình trên biển và ở cảng biển.

10. Sử dụng thợ lặn hoặc các thiết bị lặn ngầm khác dưới nước khi chưa được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép.

11. Tự động di chuyển cập mạn tàu khác, đi vào khu vực cấm.

12. Quay phim, chụp ảnh, vẽ cảnh đồ ở khu vực cấm.

13. Gây mất trật tự công cộng, cản trở hoặc chống lại việc thực thi nhiệm vụ của nhà chức trách Việt Nam.

14. Tiến hành các hoạt động huấn luyện, diễn tập, thao diễn và trình diễn với các loại vũ khí, phương tiện bay, khí tài quân sự mà chưa được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

15. Có những hoạt động khác mà pháp luật Việt Nam cấm.

Điều 6. Cấp giấy phép, kiểm tra, giám sát đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam

1. Mọi tổ chức, cá nhân, phương tiện của Việt Nam, nước ngoài (trừ cán bộ, nhân viên, phương tiện của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển, cảng quân sự đang thực hiện nhiệm vụ) ra vào, hoạt động trong khu vực tàu quân sự nước ngoài neo đậu; xuống tàu quân sự nước ngoài để làm việc, thực hiện các hoạt động khác, cập mạn tàu quân sự nước ngoài trong thời gian tàu neo đậu tại cảng biển, cảng quân sự, nội thủy, lãnh hải phải có giấy phép do các cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Tổ chức, cá nhân, phương tiện quy định tại Khoản 1 Điều này:

a) Chỉ được cấp giấy phép khi thực hiện các hoạt động nằm trong chương trình hoạt động chính thức của tàu quân sự nước ngoài hoặc được Trưởng đoàn/Thuyền trưởng tàu quân sự nước ngoài đề nghị, chấp thuận bằng văn bản;

b) Phải tuân thủ sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển, cảng quân sự và các lực lượng chức năng liên quan.

Điều 7. Nguyên tắc, thẩm quyền xử lý vi phạm đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam

1. Tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam vi phạm các quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam được giải quyết qua đường ngoại giao trên cơ sở pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Thuyền trưởng/Trưởng đoàn tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam chịu trách nhiệm về những hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật của các thành viên trên tàu gây ra trong thời gian hoạt động tại Việt Nam.

3. Thành viên của tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam có hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam bị xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam (trừ người được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ về ngoại giao).

4. Thẩm quyền xử lý vi phạm thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 8. Nguyên tắc xử lý tai nạn đâm va hàng hải liên quan đến tàu quân sự nước ngoài

Việc xử lý tai nạn đâm va hàng hải có liên quan đến tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện theo quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam và được giải quyết qua đường ngoại giao.

Điều 9. Thông báo tàu quân sự nước ngoài đến cảng biển và sử dụng hoa tiêu hàng hải Việt Nam

1. Chậm nhất 24 (hai mươi bốn) giờ trước khi tàu quân sự nước ngoài dự kiến đến cảng biển Việt Nam, người làm thủ tục phải gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến Thông báo tàu đến cảng (Mẫu 12).

2. Khi vào, rời cảng biển hoặc di chuyển trong vùng nước cảng biển Việt Nam, tàu quân sự nước ngoài phải sử dụng hoa tiêu hàng hải Việt Nam dẫn tàu và trả phí hoa tiêu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương II
TÀU QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM THỰC HIỆN CÁC CHUYẾN THĂM

Mục 1
THỦ TỤC CẤP PHÉP; THỦ TỤC NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, CHUYỂN CẢNG

Điều 10. Thủ tục cấp phép

1. Thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện chuyến thăm chính thức

a) Thẩm quyền cấp phép:

- Bộ Ngoại giao cấp phép cho các tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện chuyến thăm chính thức. Trường hợp từ chối cấp phép phải nêu rõ lý do.

Việc thỏa thuận, thống nhất thời gian, nội dung, chương trình hoạt động liên quan đến chuyến thăm được thực hiện qua đường ngoại giao;

- Trước khi cấp phép, Bộ Ngoại giao lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi tàu đến. Trường hợp ý kiến của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa thống nhất, Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Thời hạn cấp phép:

- Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, trước khi tàu quân sự dự kiến vào lãnh hải Việt Nam, quốc gia có nguyên thủ đến thăm Việt Nam gửi Công hàm đề nghị được thực hiện chuyến thăm bằng tàu quân sự kèm theo Tờ khai (Mẫu 1) đến Bộ Ngoại giao;

- Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được Công hàm, Tờ khai, Bộ Ngoại giao gửi Công hàm trả lời quốc gia có tàu quân sự đến thăm;

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về việc cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện chuyến thăm chính thức, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến phải có văn bản trả lời Bộ Ngoại giao;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cấp phép hoặc từ chối cấp phép, Bộ Ngoại giao có văn bản thông báo cho các các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến về việc cấp phép hoặc từ chối cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện chuyến thăm chính thức.

c) Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung đã cấp phép thì Bộ Ngoại giao gửi Công hàm trao đổi, thống nhất với quốc gia có tàu quân sự đến thăm.

2. Thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện chuyến thăm xã giao, thăm thông thường

a) Thẩm quyền cấp phép:

- Bộ Quốc phòng cấp phép cho các tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện chuyến thăm xã giao, thăm thông thường. Trường hợp từ chối cấp phép phải nêu rõ lý do;

- Trước khi cấp phép, Bộ Quốc phòng lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến thăm. Trường hợp ý kiến của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa thống nhất, Bộ Quốc phòng báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Thời hạn cấp phép:

- Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày trước khi tàu dự kiến vào lãnh hải Việt Nam, quốc gia có tàu quân sự đến thăm phải gửi Công hàm đề nghị cho phép tàu đến thăm Việt Nam cùng Tờ khai (Mẫu 1) đến Bộ Quốc phòng. Trong trường hợp quốc gia có tàu quân sự đến thăm gửi Công hàm đề nghị cùng Tờ khai đến Bộ Ngoại giao hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài, chậm nhất 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được Công hàm, Tờ khai, Bộ Ngoại giao hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài chuyển Công hàm, Tờ khai đến Bộ Quốc phòng;

- Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Công hàm, Tờ khai, Bộ Quốc phòng có văn bản trả lời quốc gia có tàu quân sự đến thăm qua đường ngoại giao;

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về việc cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện chuyến

thăm xã giao, thăm thông thường, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến phải có văn bản trả lời Bộ Quốc phòng;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cấp phép hoặc từ chối cấp phép, Bộ Quốc phòng có văn bản thông báo cho các các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến về việc cấp phép hoặc từ chối cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm xã giao, thăm thông thường;

c) Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung đã cấp phép thì Bộ Quốc phòng gửi văn bản trao đổi, thống nhất với quốc gia có tàu quân sự đến thăm qua đường ngoại giao.

Điều 11. Thủ tục nhập cảnh

1. Thủ tục nhập cảnh cho tàu, thành viên trên tàu quân sự nước ngoài được thực hiện trực tiếp tại tàu, ngay sau khi tàu đến khu vực, vùng đón, trả hoa tiêu và kết thúc trước khi tàu vào vị trí neo đậu, cập cảng.

2. Thành phần đoàn liên hiệp kiểm tra làm thủ tục nhập cảnh bao gồm: Đại diện Biên phòng cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Kiểm dịch y tế quốc tế và Kiểm dịch động vật, thực vật cửa khẩu cảng (nếu tàu phải thực hiện kiểm dịch động vật, thực vật) do đại diện Biên phòng cửa khẩu cảng làm trưởng đoàn.

3. Các loại giấy tờ người làm thủ tục phải nộp khi làm thủ tục nhập cảnh

a) Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (Mẫu 4);

- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có - Mẫu 6);

- 01 (một) bản chính Chương trình hoặc kế hoạch hoạt động.

b) Nộp cho Cảng vụ hàng hải:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (Mẫu 4);

- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có - Mẫu 6).

c) Nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (Mẫu 4);

- 01 (một) bản chính Bản khai dự trữ của tàu (Mẫu 7);

- 01 (một) bản chính Bản khai hành lý thành viên (Mẫu 8);

- 01 (một) bản chính Bản kê khai hàng hóa (nếu có - Mẫu 5);

- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có - Mẫu 6).

d) Nộp cho Cơ quan Kiểm dịch y tế quốc tế:

- 01 (một) bản chính Giấy khai báo y tế hàng hải (Mẫu 9).

đ) Nộp cho Cơ quan Kiểm dịch thực vật cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có - Mẫu 10).

e) Nộp cho Cơ quan Kiểm dịch động vật cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai kiểm dịch động vật (nếu có - Mẫu 11).

4. Các loại giấy tờ người làm thủ tục phải xuất trình khi làm thủ tục nhập cảnh:

Xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng một trong các loại giấy tờ sau:

a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của các thành viên trên tàu;

b) Thẻ quân nhân hoặc Giấy chứng minh quân nhân của các thành viên trên tàu.

Điều 12. Thủ tục xuất cảnh

1. Thủ tục xuất cảnh cho tàu quân sự nước ngoài, thành viên trên tàu được thực hiện trực tiếp tại tàu, được kết thúc chậm nhất là ngay trước khi tàu rời cảng.

2. Thành phần đoàn liên hiệp kiểm tra làm thủ tục xuất cảnh bao gồm: Đại diện Biên phòng cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải do đại diện Biên phòng cửa khẩu cảng làm trưởng đoàn.

3. Các loại giấy tờ người làm thủ tục phải nộp khi làm thủ tục xuất cảnh

a) Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh - Mẫu 4);

- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 6).

- Các loại giấy tờ do Biên phòng cửa khẩu cảng cấp cho các thành viên trên tàu trong thời gian tàu neo đậu tại cảng (nếu có): Thẻ đi bờ, Giấy phép, Thị thực rời có giá trị một lần, Giấy phép tham quan du lịch.

b) Nộp cho Cảng vụ hàng hải:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh - Mẫu 4);

- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 6).

c) Nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (Mẫu 4) (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh - Mẫu 4);

- 01 (một) bản chính Bản khai dự trữ của tàu (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 7);

- 01 (một) bản chính Bản khai hành lý thành viên (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 8);

- 01 (một) bản chính Bản kê khai về hàng hóa (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 5);

- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 6).

4. Các loại giấy tờ người làm thủ tục phải xuất trình khi làm thủ tục xuất cảnh

Xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng một trong các loại giấy tờ sau:

a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của các thành viên trên tàu;

b) Thẻ quân nhân hoặc Giấy chứng minh quân nhân của các thành viên trên tàu.

Điều 13. Thủ tục chuyển cảng

1. Thủ tục chuyển cảng cho tàu quân sự nước ngoài được thực hiện trực tiếp tại tàu.

2. Thủ tục chuyển cảng đối với tàu đi cảng biển khác được kết thúc chậm nhất là ngay trước khi tàu rời cảng. Thủ tục chuyển cảng đối với tàu đến từ một cảng biển khác được thực hiện ngay sau khi tàu đến vùng đón, trả hoa tiêu và kết thúc trước khi tàu cập cảng.

3. Thành phần đoàn liên hiệp kiểm tra làm thủ tục chuyển cảng bao gồm: Đại diện Biên phòng cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải do đại diện Biên phòng cửa khẩu cảng làm trưởng đoàn.

4. Các loại giấy tờ người làm thủ tục phải nộp tại cảng đi

a) Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (Mẫu 4);

- 01 (một) Chương trình hoặc kế hoạch hoạt động;

- Các loại giấy tờ do Biên phòng cửa khẩu cảng cấp cho các thành viên trên tàu trong thời gian neo đậu tại cảng (nếu có): Thẻ đi bờ, Giấy phép.

b) Các loại giấy tờ phải nộp cho Cảng vụ hàng hải:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (Mẫu 4).

c) Các loại giấy tờ phải nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (Mẫu 4);

- 01 (một) bản chính Bản khai dự trữ của tàu (Mẫu 7);

- 01 (một) bản chính Bản khai hành lý thành viên (Mẫu 8);

- 01 (một) bản chính Bản kê khai về hàng hóa (nếu có - Mẫu 5).

5. Các loại giấy tờ người làm thủ tục phải nộp tại cảng đến

a) Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng: Hồ sơ tàu chuyển cảng của Biên phòng cửa khẩu cảng đi.

b) Nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng: Hồ sơ tàu chuyển cảng của Hải quan cửa khẩu cảng đi.

c) Nộp cho Cảng vụ hàng hải:

- Giấy phép rời cảng của Cảng vụ hàng hải cảng đi;

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (Mẫu 4);

- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có - Mẫu 6).

Mục 2
HOẠT ĐỘNG CỦA TÀU QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM THỰC HIỆN CÁC CHUYẾN THĂM VÀ ĐI BỜ CỦA THÀNH VIÊN TRÊN TÀU

Điều 14. Hoạt động tại cảng biển, cảng quân sự của tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm

1. Tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm chỉ được neo đậu, hoạt động tại cảng biển, cảng quân sự được cấp phép; phải tuân thủ sự hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng.

2. Tàu quân sự của cùng một quốc gia được đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm 01 (một) lần trong 01 (một) năm, nhưng không được trú đậu quá 03 (ba) tàu tại cùng một cảng trong cùng một thời điểm, thời gian trú đậu không quá 07 (bảy) ngày, trừ trường hợp được Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép.

Điều 15. Đi bờ đối với các thành viên trên tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm

1. Thành viên của tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm chỉ được phép rời tàu đi bờ sau khi đã hoàn thành thủ tục nhập cảnh, thủ tục chuyển cảng đến và phải trở lại tàu trước khi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển thực hiện thủ tục xuất cảnh, thủ tục chuyển cảng đi cho tàu. Khi đi bờ, các thành viên trên tàu phải chấp hành hướng dẫn và chịu sự kiểm tra, giám sát của Biên phòng cửa khẩu cảng và lực lượng Công an địa phương nơi tàu neo đậu. Nếu mang theo hàng hóa, phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về Hải quan, Y tế, Kiểm dịch.

2. Khi đi bờ theo chương trình hoạt động chính thức của chuyến thăm, các thành viên trên tàu phải đi theo đoàn, nhóm; không mang vũ khí, công cụ hỗ trợ; quân nhân phải mang mặc quân phục; người thuộc các tổ chức hoặc chuyên ngành khác, phải mang mặc đồng phục của tổ chức, chuyên ngành mình.

3. Khi đi bờ với mục đích cá nhân (tham quan du lịch, khám chữa bệnh, hồi hương, đi theo phương tiện tổ chức dịch vụ...), các thành viên trên tàu có thể đi theo đoàn, nhóm hoặc cá nhân; không mang vũ khí, công cụ hỗ trợ; quân nhân, người không phải quân nhân thuộc các tổ chức hoặc chuyên ngành được phép mang mặc thường phục.

4. Thành viên trên tàu đi bờ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tàu neo đậu:

a) Thành viên trên tàu đi bờ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tàu neo đậu không phải xin cấp thị thực nhập cảnh Việt Nam;

b) Khi thành viên trên tàu có nhu cầu đi bờ, Trưởng đoàn/Thuyền trưởng phải có đơn xin phép cho thành viên của tàu đi bờ và được Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu neo đậu chấp thuận, cấp Thẻ đi bờ. Thời gian đi bờ từ 07h00 - 24h00 hàng ngày;

c) Trường hợp thành viên trên tàu có nhu cầu nghỉ qua đêm trên bờ, Trưởng đoàn/Thuyền trưởng phải có đơn xin phép và được Biên phòng cửa khẩu cảng chấp thuận, cấp Giấy phép;

d) Thủ tục cấp Thẻ đi bờ, Giấy phép nghỉ qua đêm trên bờ thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng;

đ) Lệ phí cấp Thẻ đi bờ, lệ phí cấp Giấy phép thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Thành viên trên tàu đi ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tàu neo đậu:

a) Thành viên trên tàu có nhu cầu đi ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tàu neo đậu phải xin cấp thị thực nhập cảnh, xuất cảnh Việt

Nam (trừ những trường hợp mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu thuộc diện được miễn thị thực nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam) và tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh;

b) Trường hợp đi theo chương trình hoạt động chính thức của chuyến thăm, các thành viên trên tàu được miễn lệ phí thị thực (đối với những trường hợp không thuộc diện miễn thị thực nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam);

c) Trường hợp đi với mục đích cá nhân (tham quan du lịch, khám chữa bệnh, hồi hương, đi theo phương tiện tổ chức dịch vụ...), thành viên trên tàu phải nộp lệ phí thị thực (đối với những trường hợp không thuộc diện miễn thị thực nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam) theo quy định của Bộ Tài chính.

Mục 3
CẤP GIẤY PHÉP; KIỂM TRA, GIÁM SÁT; ĐẢM BẢO AN NINH, AN TOÀN ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN TÀU QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI NƠI TÀU NEO ĐẬU

Điều 16. Cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân, phương tiện Việt Nam, nước ngoài thực hiện các hoạt động liên quan đến tàu quân sự nước ngoài

1. Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu quân sự nước ngoài neo đậu cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam, nước ngoài quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Cảng vụ hàng hải nơi tàu quân sự nước ngoài neo đậu cấp giấy phép cho phương tiện cập mạn tàu quân sự nước ngoài quy định tại Điều 6 Nghị định này.

3. Thủ tục cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân, phương tiện Việt Nam, nước ngoài thực hiện các hoạt động liên quan đến tàu quân sự nước ngoài thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải.

Điều 17. Kiểm tra, giám sát; đảm bảo an ninh, an toàn đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam

1. Biên phòng cửa khẩu cảng là lực lượng chủ trì, phối hợp với các lực lượng chức năng đảm bảo an ninh, an toàn cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; kiểm tra, giám sát hoạt động của tàu quân sự nước ngoài, thành viên trên tàu đi bờ, người, phương tiện ra vào, hoạt động tại khu vực tàu quân sự nước ngoài neo đậu, người xuống tàu, phương tiện cập mạn tàu quân sự nước ngoài.

2. Khi thực hiện kiểm tra, giám sát, Biên phòng cửa khẩu cảng được áp dụng các biện pháp nghiệp vụ sau:

a) Giám sát trực tiếp hành trình của tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm từ khi tàu neo đậu tại vùng đón, trả hoa tiêu cho đến khi tàu cập cảng;

b) Kiểm tra giấy tờ đối với thành viên trên tàu đi bờ; người Việt Nam, người nước ngoài xuống tàu, rời tàu; phương tiện cập mạn tàu;

c) Giám sát khu vực, vùng nước cảng, giám sát trực tiếp tại cổng cảng, trạm kiểm soát nơi tàu quân sự nước ngoài neo đậu;

d) Giám sát bằng phương tiện kỹ thuật;

đ) Tuần tra, kiểm soát cơ động;

e) Các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 4
NGHI THỨC ĐÓN TIẾP VÀ HOẠT ĐỘNG LỄ TÂN

Điều 18. Nghi thức đón tiếp

Nghi thức đón tiếp và hoạt động lễ tân đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm thực hiện theo quy định về lễ tân của Việt Nam.

Điều 19. Cơ quan chủ trì đón tiếp

1. Đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện chuyến thăm chính thức, Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến thăm thực hiện nghi thức đón tiếp và hoạt động lễ tân.

2. Đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện chuyến thăm xã giao, thăm thông thường, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến thăm thực hiện nghi thức đón tiếp và hoạt động lễ tân.

3. Đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, vùng nội thủy, Bộ chủ quản chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến thực hiện nghi thức đón tiếp và hoạt động lễ tân theo chương trình đã thỏa thuận, thống nhất.

Chương III
TÀU QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM ĐỂ SỬA CHỮA

Mục 1
THỦ TỤC CẤP PHÉP; THỦ TỤC NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, CHUYỂN CẢNG

Điều 20. Thủ tục cấp phép

1. Trước khi tàu quân sự nước ngoài dự kiến đến Việt Nam để sửa chữa, doanh nghiệp Việt Nam có chức năng tiếp nhận, sửa chữa tàu quân sự nước ngoài (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp sửa chữa tàu) phải gửi hồ sơ đề nghị Bộ Quốc phòng (Bộ Tổng tham mưu) cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Văn bản của doanh nghiệp sửa chữa tàu đề nghị cho phép tiếp nhận tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa;

b) 01 (một) Tờ khai tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để sửa chữa (Mẫu 2);

c) 01 (một) Kế hoạch (hoặc chương trình) sửa chữa.

3. Thẩm quyền cấp phép:

a) Bộ Quốc phòng (Bộ Tổng tham mưu) tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp phép và thực hiện cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa. Trường hợp từ chối cấp phép phải nêu rõ lý do;

b) Trước khi cấp phép, Bộ Quốc phòng (Bộ Tổng tham mưu) lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu vào sửa chữa. Trường hợp ý kiến của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa thống nhất, Bộ Quốc phòng (Bộ Tổng tham mưu) báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Thời hạn cấp phép:

a) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp phép hợp lệ, Bộ Quốc phòng (Bộ Tổng tham mưu) có văn bản trả lời doanh nghiệp sửa chữa tàu về việc cấp phép hoặc từ chối cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về việc cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến phải có văn bản trả lời Bộ Quốc phòng (Bộ Tổng tham mưu);

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cấp phép hoặc từ chối cấp phép, Bộ Quốc phòng (Bộ Tổng tham mưu) có văn bản thông báo cho các các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến sửa chữa về việc cấp phép hoặc từ chối cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa.

5. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung đã cấp phép thì Bộ Quốc phòng gửi văn bản thông báo cho doanh nghiệp sửa chữa tàu tiếp nhận tàu quân sự nước ngoài vào sửa chữa.

Điều 21. Thủ tục nhập cảnh

1. Địa điểm, thời hạn, thành phần thực hiện thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

2. Các loại giấy tờ người làm thủ tục phải nộp khi làm thủ tục nhập cảnh

a) Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);
- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (Mẫu 4);
- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có - Mẫu 6);
- 01 (một) bản sao hợp đồng sửa chữa hoặc thỏa thuận nguyên tắc sửa chữa.

b) Nộp cho Cảng vụ hàng hải:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);
- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (Mẫu 4);
- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có - Mẫu 6);
- 01 (một) bản sao hợp đồng sửa chữa hoặc thỏa thuận nguyên tắc sửa chữa.

c) Nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);
- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (Mẫu 4);
- 01 (một) bản chính Bản khai dự trữ của tàu (Mẫu 7);
- 01 (một) bản chính Bản khai hành lý thành viên (Mẫu 8);
- 01 (một) bản chính Bản kê khai hàng hóa (nếu có - Mẫu 5);
- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có - Mẫu 6);
- 01 (một) bản sao hợp đồng sửa chữa hoặc thỏa thuận nguyên tắc sửa chữa.

d) Nộp cho Cơ quan Kiểm dịch y tế quốc tế:

- 01 (một) bản chính Giấy khai báo y tế hàng hải (Mẫu 9).

đ) Nộp cho Cơ quan Kiểm dịch thực vật cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có - Mẫu 10).

e) Nộp cho Cơ quan Kiểm dịch động vật cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai kiểm dịch động vật (nếu có - Mẫu 11).

3. Các loại giấy tờ người làm thủ tục phải xuất trình khi làm thủ tục nhập cảnh

Xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng một trong các loại giấy tờ sau:

a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của các thành viên trên tàu;

b) Thẻ quân nhân hoặc Giấy chứng minh quân nhân của các thành viên trên tàu.

Điều 22. Thủ tục xuất cảnh

1. Địa điểm, thời hạn, thành phần thực hiện thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

2. Các loại giấy tờ người làm thủ tục phải nộp khi làm thủ tục xuất cảnh

a) Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh - Mẫu 4);

- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 6);

- Các loại giấy tờ do Biên phòng cửa khẩu cảng cấp cho các thành viên trên tàu trong thời gian neo đậu tại cảng (nếu có): Thẻ đi bờ, Giấy phép, Thị thực rời có giá trị 01 (một) lần, Giấy phép tham quan du lịch.

b) Nộp cho Cảng vụ hàng hải:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh - Mẫu 4);

- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 6).

c) Nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng:

- 01 (một) bản chính Bản khai chung (Mẫu 3);

- 01 (một) bản chính Danh sách thành viên (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh - Mẫu 4);

- 01 (một) bản chính Bản kê khai về hàng hóa (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 5);

- 01 (một) bản chính Bản khai dự trữ của tàu (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 9);

- 01 (một) bản chính Bản khai hành lý thành viên (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 10);

- 01 (một) bản chính Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - Mẫu 6).

3. Các loại giấy tờ người làm thủ tục phải xuất trình khi làm thủ tục xuất cảnh.

Xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng một trong các loại giấy tờ sau:

a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của các thành viên trên tàu;

b) Thẻ quân nhân hoặc Giấy chứng minh quân nhân của các thành viên trên tàu.

Điều 23. Thủ tục chuyển cảng

Thủ tục chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG CỦA TÀU, THÀNH VIÊN TRÊN TÀU; CẤP GIẤY PHÉP; KIỂM TRA, GIÁM SÁT; ĐẢM BẢO AN NINH, AN TOÀN NƠI TÀU QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI NEO ĐẬU

Điều 24. Hoạt động của tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa

1. Sau khi được cấp phép đến Việt Nam để sửa chữa, 48 giờ trước khi tàu vào lãnh hải Việt Nam, Thuyền trưởng tàu quân sự nước ngoài phải thông báo và giữ liên lạc với Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến.

Trường hợp trên tàu có sự thay đổi so với nội dung Tờ khai thì Thuyền trưởng phải thông báo cho doanh nghiệp Việt Nam tiếp nhận sửa chữa tàu để phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan giải quyết trước khi tàu vào sửa chữa.

2. Tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa chỉ được neo đậu sửa chữa tại các cơ sở sửa chữa tàu biển đã được cấp phép. Tàu quân sự của cùng một quốc gia đến Việt Nam để sửa chữa trong cùng một thời điểm không quá 05 (năm) tàu tại cùng một cơ sở sửa chữa, trừ trường hợp được Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép.

3. Trong thời gian tàu ra vào, neo đậu, sửa chữa, tàu quân sự nước ngoài, thành viên trên tàu, doanh nghiệp sửa chữa tàu phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, nội quy cảng biển, chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng.

4. Khi neo đậu sửa chữa, việc sử dụng các phương tiện khác trên tàu để đi lại, bảo dưỡng phương tiện phải được sự chấp thuận của Cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng và Cảng vụ hàng hải.

5. Các hoạt động giao lưu, thăm tàu phải xin phép và được Bộ Quốc phòng chấp thuận.

6. Trường hợp phía tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa hoặc doanh nghiệp sửa chữa tàu có nhu cầu thuê dịch vụ bảo vệ trong thời gian tàu neo đậu sửa chữa:

a) Doanh nghiệp sửa chữa tàu phải gửi văn bản đề nghị Bộ Quốc phòng cho phép doanh nghiệp Việt Nam có chức năng kinh doanh dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo vệ) được làm dịch vụ bảo vệ tàu, kèm theo 01 (một) bản sao (có chứng thực) Giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp bảo vệ được thuê, 01 (một) bản sao (có chứng thực) Hợp đồng dịch vụ bảo vệ và 01 (một) bản chính danh sách có thông tin cơ bản về cán bộ, nhân viên thuộc doanh nghiệp bảo vệ làm nhiệm vụ bảo vệ tàu;

b) Chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Quốc phòng cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu thông qua doanh nghiệp sửa chữa tàu. Trường hợp từ chối cấp phép, Bộ Quốc phòng có văn bản gửi doanh nghiệp sửa chữa tàu nêu rõ lý do;

c) Doanh nghiệp bảo vệ chỉ được tiến hành các hoạt động theo đúng nội dung và phạm vi bảo vệ được Bộ Quốc phòng cấp phép. Cán bộ, nhân viên thuộc doanh nghiệp bảo vệ làm nhiệm vụ bảo vệ tàu phải có giấy phép do Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu quân sự nước ngoài neo đậu, sửa chữa cấp và phải chịu sự kiểm tra, giám sát của lực lượng Biên phòng cửa khẩu cảng;

d) Bộ Quốc phòng quy định cụ thể nội dung và phạm vi bảo vệ của doanh nghiệp bảo vệ đối với các tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa.

Điều 25. Đi bờ của các thành viên trên tàu; cấp giấy phép, kiểm tra, giám sát; đảm bảo an ninh, an toàn nơi tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa neo đậu

1. Việc đi bờ của các thành viên tàu quân sự nước ngoài đến sửa chữa tại cảng biển Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Cấp giấy phép; kiểm tra, giám sát; đảm bảo an ninh, an toàn đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này.

Chương IV
TÀU QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC TẠI LÃNH HẢI, NỘI THỦY VÀ CẢNG BIỂN

Điều 26. Thủ tục cấp phép

1. Thủ tục cấp phép đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, nội thủy và cảng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Nghị định này.

2. Đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển, trong văn bản chấp thuận, Bộ Quốc phòng quy định rõ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thực hiện thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh cho tàu, thành viên trên tàu và giải quyết những vấn đề liên quan đến địa phương trong thời gian tàu hoạt động tại Việt Nam.

Điều 27. Hoạt động của tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác

1. Tàu quân sự nước ngoài đến lãnh hải, nội thủy và cảng biển của Việt Nam chỉ được thực hiện các hoạt động đã thỏa thuận, thống nhất giữa các Bộ, ngành, địa phương liên quan của Việt Nam và quốc gia có tàu, trong phạm vi hoạt động đã được Bộ Quốc phòng cấp phép.

2. Tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển cần di chuyển ra ngoài phạm vi hoạt động đã được cấp phép phải xin phép và được Bộ Quốc phòng chấp thuận.

Trường hợp phải di chuyển khẩn cấp vì lý do bất khả kháng hoặc vì mục đích phải cứu giúp người, tàu thuyền hay tàu bay đang gặp nạn, ngay sau khi đến vị trí neo đậu an toàn phải thông báo cho Bộ Quốc phòng, Bộ ngành chủ quản và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

Điều 28. Thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng

1. Đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại vùng nước cảng biển, cảng quân sự thuộc phạm vi quản lý của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng thực hiện theo quy định về thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định này.

2. Đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển, thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh được quy định như sau:

a) Địa điểm thực hiện thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh cho tàu, thành viên trên tàu tại trụ sở Cảng vụ hàng hải thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định trong văn bản chấp thuận của Bộ Quốc phòng;

b) Thời hạn thực hiện thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh cho tàu, thành viên trên tàu được coi là kết thúc kể từ khi người làm thủ tục nộp đầy đủ các loại giấy tờ theo quy định tại Khoản 3 Điều này cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định trong văn bản chấp thuận của Bộ Quốc phòng.

3. Các loại giấy tờ (bản fax hoặc bản sao) người làm thủ tục phải nộp khi làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh

a) Các loại giấy tờ phải nộp khi làm thủ tục nhập cảnh:

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng: 01 (một) Bản khai chung (Mẫu 3); 01 (một) Danh sách thành viên (Mẫu 4); 01 (một) Chương trình hoặc kế hoạch hoạt động;

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: 01 (một) Bản khai chung (Mẫu 3); 01 (một) Danh sách thành viên (Mẫu 4);

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng: 01 (một) Bản khai chung (Mẫu 3); 01 (một) Danh sách thành viên (Mẫu 4);

- Nộp cho Cơ quan Kiểm dịch y tế quốc tế: 01 (một) Giấy khai báo y tế hàng hải (Mẫu 9);

- Nộp cho Cơ quan Kiểm dịch thực vật cửa khẩu cảng: 01 (một) Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có - Mẫu 10);

- Nộp cho Cơ quan Kiểm dịch động vật cửa khẩu cảng: 01 (một) Bản khai kiểm dịch động vật (nếu có - Mẫu 11).

b) Các loại giấy tờ phải nộp khi làm thủ tục xuất cảnh:

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng: 01 (một) Bản khai chung (Mẫu 3); 01 (một) Danh sách thành viên (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh - Mẫu 4);

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: 01 (một) Bản khai chung (Mẫu 3); 01 (một) Danh sách thành viên (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh - Mẫu 4);

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng: 01 (một) Bản khai chung (Mẫu 3); 01 (một) Danh sách thành viên (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh - Mẫu 4).

Điều 29. Cấp giấy phép

Cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân, phương tiện Việt Nam, nước ngoài có các hoạt động liên quan đến tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, nội thủy và cảng biển Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 16, Nghị định này.

Điều 30. Kiểm tra, giám sát

1. Tại vùng nước cảng biển thuộc phạm vi quản lý của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Bộ đội Biên phòng là lực lượng chủ trì, phối hợp với các lực lượng chức năng đảm bảo an ninh, an toàn khu vực cảng nơi tàu quân sự nước ngoài neo đậu; kiểm tra, giám sát hoạt động của tàu quân sự nước ngoài, thành viên trên tàu đi bờ, người, phương tiện ra, vào hoạt động tại khu vực tàu quân sự nước ngoài neo đậu, người xuống tàu, rời tàu, phương tiện cập mạn tàu quân sự nước ngoài;

b) Khi thực hiện kiểm tra, giám sát, Bộ đội Biên phòng được áp dụng các biện pháp sau:

- Kiểm tra giấy tờ đối với thành viên trên tàu đi bờ, người Việt Nam, người nước ngoài xuống tàu, rời tàu, phương tiện cập mạn tàu;

- Giám sát khu vực nơi tàu quân sự nước ngoài neo đậu;

- Các biện pháp theo quy định tại Điểm d, Điểm đ, Điểm e, Khoản 2, Điều 17 Nghị định này.

2. Tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển:

a) Bộ Quốc phòng quy định lực lượng chủ trì, phối hợp với các lực lượng chức năng đảm bảo an ninh, an toàn khu vực nơi tàu quân sự nước ngoài neo đậu; kiểm tra, giám sát hoạt động của tàu quân sự nước ngoài, thành viên trên tàu, người, phương tiện có hoạt động liên quan;

b) Lực lượng kiểm tra, giám sát được áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

Điều 31. Đi bờ đối với thành viên trên tàu

1. Các quy định về việc đi bờ của thành viên trên tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Trường hợp tàu neo đậu, hoạt động tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển, người làm thủ tục phải ký hợp đồng bằng văn bản với doanh nghiệp Việt Nam có chức năng để đưa đón các thành viên từ tàu vào bờ và ngược lại. Thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép cho phương tiện đưa đón thành viên tàu được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Chương V
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÀU QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM

Điều 32. Nội dung quản lý nhà nước đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam

1. Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam.

2. Tiếp nhận thông tin, thỏa thuận, thống nhất nội dung, chương trình hoạt động của tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam với quốc gia có tàu quân sự; tổ chức đón tiếp theo nghi thức đón tiếp và hoạt động lễ tân.

3. Cấp phép, từ chối cấp phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung đã cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam.

4. Quản lý, kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng, di chuyển và các hoạt động khác của tàu và các thành viên trên tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; đảm bảo an ninh, an toàn cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; kiểm tra, giám sát các hoạt động có liên quan đến tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam.

5. Xử lý vi phạm của tàu quân sự nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 33. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam.

2. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam.

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Thông báo lời mời của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với quốc gia có tàu quân sự đến thăm chính thức Việt Nam.

2. Tiếp nhận thông tin, tiến hành thỏa thuận, thống nhất nội dung, chương trình hoạt động của chuyến thăm với quốc gia có tàu quân sự đến thăm chính thức và trình Chính phủ quyết định việc đón tàu quân sự nước ngoài thực hiện chuyến thăm chính thức.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan thực hiện đón tiếp phái đoàn từ tàu quân sự nước ngoài thực hiện chuyến thăm chính thức theo nghi thức ngoại giao.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ, ngành liên quan trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam. Tiếp nhận thông tin, thống nhất nội dung, chương trình hoạt động của chuyến thăm với quốc gia có tàu quân sự đến thăm xã giao, thăm thông thường.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức đón tiếp theo nghi thức lễ tân đối với tàu quân sự nước ngoài thăm xã giao, thăm thông thường.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan quản lý tàu quân sự nước ngoài và thành viên trên tàu trong thời gian đến Việt Nam.

4. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì, phối hợp với các lực lượng chức năng trong công tác đảm bảo an ninh, an toàn cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; kiểm tra, giám sát hoạt động của tàu quân sự nước ngoài, thành viên trên tàu và các hoạt động có liên quan đến tàu quân sự nước ngoài.

Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Tham gia ý kiến về việc cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam theo đề nghị của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc, Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các lực lượng chức năng trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự tại địa phương nơi có tàu quân sự nước ngoài neo đậu; chỉ đạo Cơ quan quản lý nhập cảnh, xuất cảnh xem xét, cấp thị thực cho các thành viên trên tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam đi ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tàu neo đậu theo quy định của pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh.

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành liên quan

1. Tham gia ý kiến về việc cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam theo đề nghị của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng trong đón tàu quân sự nước ngoài thăm Việt Nam mà mục đích chuyến thăm có liên quan đến ngành, lĩnh vực do Bộ, ngành mình phụ trách.

Điều 38. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tham gia ý kiến về việc cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam theo đề nghị của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng.

2. Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ, ngành liên quan trong hoạt động đón tiếp tàu quân sự nước ngoài thực hiện các chuyến thăm tại địa phương.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2013 và thay thế Nghị định số 55/CP ngày 01 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ về hoạt động của tàu quân sự nước ngoài vào thăm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục gồm 12 mẫu khai báo đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 40. Hướng dẫn thực hiện

Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao căn cứ quy định tại Nghị định này xây dựng văn bản hướng dẫn và quy định chi tiết theo thẩm quyền.

Điều 41. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục

MẪU KHAI BÁO ĐỐI VỚI TÀU QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI ĐẾN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 104/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ)

Mẫu 1	Tờ khai tàu quân sự nước ngoài đến thăm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Mẫu 2	Tờ khai tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để sửa chữa
Mẫu 3	Bản khai chung
Mẫu 4	Danh sách thành viên
Mẫu 5	Bản kê khai hàng hóa
Mẫu 6	Bản khai hàng hóa nguy hiểm
Mẫu 7	Bản khai dự trữ của tàu
Mẫu 8	Bản khai hành lý thành viên
Mẫu 9	Giấy khai báo y tế hàng hải
Mẫu 10	Bản khai kiểm dịch thực vật
Mẫu 11	Bản khai khai kiểm dịch động vật
Mẫu 12	Thông báo tàu đến cảng

Mẫu 1

TỜ KHAI TÀU QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI ĐẾN THĂM NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Kèm theo Công hàm số ngày)

CLEARANCE FORM OF FOREIGN WARSHIP VISITING THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

(Enclosed with Note No. dated)

1. Tên tàu, loại tàu, số tàu/*Name, type and registration number of the warship*:.....

.....

2. Nơi đăng ký/*Place of registration*: .....

.....

3. Hô hiệu/*Call sign*: .....

4. Thông số kỹ thuật/*Technical characteristics*:

- Chiều dài lớn nhất/*LOA*: .....
- Chiều rộng/*Breadth*: .....
- Chiều cao/*Height*: .....
- Tổng dung tích/*Gross tonnage*: .....
- Mã lực/*horse power*: .....
- Tốc độ tối đa/*Maximum speed*: .....
- Mớn nước thực tế/*Shown draft:* .....
- Lượng nước rẽ/*Draught:* .....
- Trọng lượng nước rẽ/*Displacement*: .....

5. Cảng/Vùng biển xuất phát/*Last port/sea of call*: .....

6. Cảng đến thăm/Vùng biển đến tiến hành hoạt động/*Port of destination*:

.....

7. Cảng/Vùng biển tiếp theo/*Next port of call*: .....

8. Hình thức thăm/Mục đích đến tiến hành hoạt động/*Purpose of visit*: .....

9. Hình thức treo cờ/*Flying of flag(s)*: .....

10. Họ tên, cấp bậc, chức vụ của Trưởng đoàn/Thuyền trưởng/*Name, rank, title of the Head of delegation/Captain*: .....

.....

11. Thành viên trên tàu/*Crews list*:

- Số lượng sỹ quan/*Number of Officers*: .....
- Số lượng hạ sỹ quan/*Number of Non-commissioned officers*: .....

- Số lượng binh sỹ/*Number of Soldiers*:.....
- Những người khác cùng đi/*Accompanying people*:.....

.....

12. Phương tiện thông tin/*Communication means*:.....

.....

13. Tần số liên lạc/*Contact line of Frequencies*: .....

.....

14. Số lượng vũ khí và các thiết bị quân sự khác trên tàu/*Amount of weapons and other military equipments on board*: .....

.....

15. Ngày giờ tàu dự kiến đến điểm đón trả hoa tiêu/*Scheduled time of arrival at pilot station*:.....

16. Thời gian trú đậu/*Time of anchorage*: .....

17. Ngày dự kiến rời cảng/*Scheduled date of departure*: .....

18. Chương trình hoạt động của tàu, thành viên trên tàu/*Programme of activities for warship/crews/accompanying people*:.....

.....

.....

19. Hàng hóa trên tàu (nếu có)/*Cargo on board (if any)*:.....

.....

20. Đề nghị tiếp nhận nhiên liệu, lương thực, thực phẩm/*Request for supply of fuel or/and food*: .....

.....

.....

.....

21. Đề nghị khác/*Additional request*: .....

.....

.....

Làm tại ngày tháng năm
Done at *on*
(dấu/*Seal*)

Mẫu 2

TỜ KHAI TÀU QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI ĐẾN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM ĐỂ SỬA CHỮA

(Kèm theo Công văn số ngày)

CLEARANCE FORM OF FOREIGN WARSHIP ENTERING THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM FOR REPARATION

1. Tên tàu, loại tàu, số tàu/*Name, type and registration number of the warship*: .....

2. Nơi đăng ký/*Place of registration*: .....

.....

3. Hô hiệu/*Call sign*: .....

4. Thông số kỹ thuật/*Technical characteristics*:

- Chiều dài lớn nhất/*LOA*: .....
- Chiều rộng/*Breadth*: .....
- Chiều cao/*Height*: .....
- Tổng dung tích/*Gross tonnage*: .....
- Mã lực/*horse power*: .....
- Tốc độ tối đa/*Maximum speed*: .....
- Mớn nước thực tế/*Shown draft*: .....
- Lượng nước rẽ/*Draught:* .....
- Trọng lượng nước rẽ/*Displacement*: .....

5. Cảng xuất phát/*Last port of call*: .....

6. Cảng đến sửa chữa/*Destination port for reparation*: .....

.....

7. Cảng tiếp theo/*Next port of call*: .....

8. Hợp đồng hoặc thỏa thuận nguyên tắc sửa chữa số/*PrincipalContract/ Agreement for reparation No*: .....

9. Hạng mục sửa chữa chính/*main items of reparation*: .....

.....

10. Hình thức treo cờ/*Flying of flag(s)*: .....

11. Họ tên, cấp bậc, chức vụ của Trưởng đoàn/Thuyền trưởng/*Name, rank, title of the Head of delegation/Captain*: .....

.....

12. Thành viên trên tàu/*Crews list*:

- Số lượng sỹ quan/*Number of Officers*: .....
- Số lượng hạ sỹ quan/*Number of Non-commissioned officers*: .....
- Số lượng binh sỹ/*Number of Soldiers*:.....
- Những người khác cùng đi/*Accompanying people*:.....

.....

13. Phương tiện thông tin/*Communication means*:.....

.....

14. Tần số liên lạc/*Contact line of Frequencies*: .....

.....

15. Số lượng vũ khí và các thiết bị quân sự khác trên tàu/*Amount of weapons and other military equipments on board*: .....

.....

16. Ngày giờ tàu dự kiến đến điểm đón trả hoa tiêu/*Scheduled time of arrival at pilot station*:.....

17. Ngày giờ tàu dự kiến vào cảng sửa chữa/*Scheduled time of arrival at port for reparation*: .....

18. Thời gian dự kiến sửa chữa/*Estimated period of time of reparation*:.....

19. Ngày dự kiến rời cảng/*scheduled date of departure*:.....

20. Chương trình hoạt động của tàu, thành viên trên tàu/*Programme of activities for warship/crews/accompanying people*: .....

.....

21. Hàng hóa trên tàu (nếu có)/*Cargo on board (if any)*:.....

.....

22. Đề nghị tiếp nhận nhiên liệu, lương thực, thực phẩm/*Request for supply of fuel or/and food*: .....

.....

23. Đề nghị khác/*Additional request*: .....

.....

Làm tại ngày tháng năm
Done at *on*
(dấu/*Seal*)

Mẫu 3

BẢN KHAI CHUNG

GENERAL DECLARATION

<table>
<tr><td colspan="2"></td><td colspan="2">☐ Đến/Arrival ☐ Rời/Departure</td></tr>
<tr><td colspan="2">Tên và loại tàu:
Name and type of warship</td><td rowspan="3">Cảng đến/rời
Port of arrival/departure</td><td rowspan="3">Thời gian đến/rời cảng
Date - Time of arrival/departure</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nơi đăng ký:
Place of registration</td></tr>
<tr><td colspan="2">Hô hiệu, mã lực, tốc độ:
Call sign, horse power, maximum speed</td></tr>
<tr><td colspan="4">Chiều dài lớn nhất:
LOA</td></tr>
<tr><td colspan="4">Chiều rộng:
Breadth</td></tr>
<tr><td colspan="4">Dung tích:
Capacity</td></tr>
<tr><td>Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td>Tên thuyền trưởng
Name of master</td><td colspan="2">Cảng rời cuối cùng/cảng đích:
Last port of call/next port of call</td></tr>
<tr><td colspan="4">Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý:
Name and contact details of the ship agent</td></tr>
<tr><td colspan="4">Vị trí tàu tại cảng:
Position of the ship in the port (berth or station)</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td colspan="2">Đặc điểm chính của chuyến đi (các cảng trước và các cảng sẽ đến)
Brief particulars of voyage (previous and subsequent port of call)</td></tr>
<tr><td colspan="2">Mô tả tóm tắt về hàng hóa
Brief description of the cargo</td></tr>
<tr><td>Số thành viên trên tàu
Number of crew</td><td rowspan="3">Ghi chú:
Remarks</td></tr>
<tr><td>Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) (*)
Attached documents (indicate number of copies)</td></tr>
<tr><td>Bản khai hàng hóa:
Cargo Declaration</td></tr>
<tr><td>Danh sách thành viên trên tàu
Crew List</td><td rowspan="2">Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải
The ship’s requirements in terms of waste and residue reception facilities</td></tr>
<tr><td>Giấy khai báo y tế hàng hải
Model of maritime declaration of health</td></tr>
</table>

....., ngày..... tháng..... năm.....
Date
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

Mẫu 4

DANH SÁCH THÀNH VIÊN

CREW LIST

		Đến *Arrival*		Rời *Departure*	Trang số: *Page No*

Tên tàu: *Name of warship*	Cảng đến/rời: *Port of arrival/departure*	Ngày đến/rời: *Date of arrival/departure*
Hô hiệu: *Call sign*		

Quốc tịch tàu: *Flag State of ship*			Cảng rời cuối cùng: *Last port of call*		Loại và số giấy tờ đi lại *Nature and No.of travel document*
STT *No*	Họ và tên *Family name, given name*	Chức danh *Rank or rating*	Quốc tịch *Nationality*	Ngày và nơi sinh *Date and place of birth*	

....., ngày..... tháng..... năm.....

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu 5

BẢN KÊ KHAI HÀNG HÓA

CARGO DECLARATION

	Đến *Arrival*		Rời *Departure*	Trang số *Page No:*	

	Tên tàu: *Name of warship*		Cảng lập bản khai: *Port where report is made*	
	Hô hiệu: *Call sign*			
	Quốc tịch tàu: *Flag State of ship*	Tên thuyền trưởng: *Name of master*	Cảng bốc/dỡ hàng hóa: *Port of loading/Port of discharge*	
Vận đơn số* *B/L No*	Ký hiệu và số hiệu hàng hóa *Marks and Nos.*	Số và loại bao kiện; loại hàng hóa** *Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code*	Tổng trọng lượng *Gross weight*	Kích thước *Measurement*

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port of shipment in respect of shipped on multimodal transport document or through Bill of Lading.

** Hàng nguy hiểm phải kèm theo "Tờ khai hàng hóa nguy hiểm".

Dangerous goods attached to "Dangerous Goods Manifest"

....., ngày..... tháng..... năm....

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu 6

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM

DANGEROUS GOODS MANIFEST

Tên tàu: *Name of warship*

Số đăng ký: *Registration number*

Quốc tịch tàu: *Flag State of ship*

Tên thuyền trưởng: *Master's name*

Số chuyến: *Voyage reference*

Cảng nhận hàng: *Port of loading*

Cảng trả hàng: *Port of discharge*

Đại lý tàu biển: *Shipping agent*

Hô hiệu: *Call sign*

Số vận đơn *Booking/ reference number*	**Ký hiệu và số kiện** *Marks & numbers container ID. No (s) Vehicle reg. No (s)*	**Số và loại bao kiện** *Number and kind of packages*	**Công ty vận chuyển** *Proper shipping name*	**Loại hàng hóa** *Class*	**Số UN** *UN number*	**Nhóm hàng** *Packing group*	**Nhóm phụ số** *Subsidiary risk (s)*	**Điểm bốc cháy** *Flash point (in °C,c.c.)*	**Ô nhiễm biển** *Marine pollutant*	**Tổng khối lượng** *Mass (kg) gross/net*	**EmS**	**Vị trí xếp hàng** *Stowage position on board*

Đại lý ký
Agent's signature

Địa điểm, thời gian
Place and date

Thuyền trưởng ký
Master's signature

Địa điểm, thời gian
Place and date

Mẫu 7

BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
WARSHIP'S STORES DECLARATION

	Đến *Arrival*		Rời *Departure*	Trang số *Page No*	

Tên tàu: *Name of warship*		Cảng đến/rời: *Port of arrival/ departure*	Ngày đến/rời: *Date of arrival/ departure*
Hô hiệu: *Call sign*			
Quốc tịch tàu: *Flag State of Warship*		Cảng rời cuối cùng/cảng đích *Last port of call/Next port of call*	
Số người trên tàu *Number of persons on board*	Thời gian ở cảng *Period of stay*	Nơi để vật tư: *Place of storage*	

Tên vật phẩm *Name of article*		Số lượng *Quantity*	Dành cho cơ quan quản lý nhà nước *Official use*		

....., ngày..... tháng..... năm.....
Date
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu 8

BẢN KHAI HÀNH LÝ THÀNH VIÊN

CREW'S EFFECTS DECLARATION

Trang số: *Page No*	

Tên tàu: *Name of warship*	Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) *Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subjetc to prohibitions or restrictions*
Hô hiệu: *Call sign*	
Quốc tịch tàu: *Flag State of warship*	

TT *No*	Họ và tên *Family name, given name*	Chức danh *Rank or rating*					Chữ ký *Signature*

(*) Ví dụ: Rượu, cồn, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...

e.g. wines, spirits, cigarettes, tobaco, etc...

....., ngày..... tháng..... năm.....

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu 9

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI

MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng nước ngoài phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/*To be completed and submitted to the competent authorities by the masters of ships arriving from foreign ports.*

Xuất trình tại cảng/*Submitted at the port of*.....
Ngày/Date.....

Tên tàu/*Name of warship*.....
Đăng ký/*Registration*.....

Đến từ/*Arriving from*.....
Nơi đến/*Sailing to*.....

Quốc tịch/*Flag State of warship*.....

Tên thuyền trưởng/*Master'sname*:.....

Trọng tải đăng ký (tàu)/*Gross tonnage (ship)*.....

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/*Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Cấp tại/*Issued at*.....
Ngày tháng/*Date*.....

Có phải kiểm tra lại hay không?/*Re-inspection required ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Có đến vùng Tổ chức y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/*Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Tên cảng và ngày đến/*Port and date of visit*.....

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/*List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter*

.....
.....
.....
.....
.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/*Upon request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedule)*

1. Họ tên/*Name*..... lên tàu từ/ *joined from:* (1).....(2).....(3).....

2. Họ tên/*Name*..... lên tàu từ/ *joined from:* (1).....(2).....(3).....

3. Họ tên/*Name*..... lên tàu từ/ *joined from:* (1).....(2).....(3).....

Số thủy thủ trên tàu/*Number of crew members on board*.....

Số hành khách trên tàu/*Number of passengers on board*.....

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ
Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/*Has any person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident*?

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule/*Số tử vong/*Total of deaths/*.....

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/*Is there on board or has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*.....

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/*Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Bao nhiêu người ?/*How many ill persons?*.....

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/*Is there any ill person on board now?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*.....

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/*Was a medical practitioner consulted ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/*If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.*

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/*Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*.....

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không? *Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/*If yes, specify type, place and date*.....

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/*Have any stowaways been found on board?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/*If yes, where did they join the ship (if known)?*.....

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/*Is there a sick animal or pet on board ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Chú ý: Nếu không có bác sĩ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau:

Note: In the absence of a surgeon, the master should regard the following symptoms as grounds for suspecting the existence of a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi; (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/*(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis*

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/*(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption; (ii) severe vomiting (other than sea sickness); (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.*

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/*I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief*

Ký tên/*Signed*/

.....

Thuyền trưởng/*Master*

.....

Ký xác nhận/*Countersigned*

.....

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/*Ship's Surgeon (if carried)*

.....

Ngày tháng/*Date*

.....

MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM

ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/*Name*	Đối tượng/*Class or rating*	Tuổi/*Age*	Giới tính/*Sex*	Quốc tịch/*Nationality*	Tên cảng và ngày lên tàu/ *Port, date joined ship/vessel*	Chẩn đoán/*Nature of illness*	Ngày xuất hiện triệu chứng/ *Date of onset of symptoms*	Đã thông báo cho y tế cảng?/ *Reported to a port medical officer?*	Kết quả xử lý[1]/ *Disposal of case*[2]	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ *Drugs, medicines or other treatment given to patient*	Ghi chú/*Comments*

[1] Chú thích: (1) Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết, (2) người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/*State: (1) whether the person recovered, is still ill or died; and (2) whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport), or was buried at sea.*

Mẫu 10

BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT

DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:.....
Name of ship *Flag State of ship*
Tên thuyền trưởng:..... Tên bác sỹ:.....
Name of master *Name of doctor*
Số thuyền viên:..... Số hành khách:.....
Number of crew *Number of passenger*
Cảng rời cuối cùng:..... Cảng đến tiếp theo:.....
Last port of call *Next port of call*

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:

The list port of loading and the date of departure

.....

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:

Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port

.....

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:

Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports

.....

.....

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:

Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:

.....

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine.

....., ngày..... tháng..... năm.....
Date
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu 11

BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE

Tên tàu:.....	Quốc tịch tàu:.....
Name of warship	*Flag State ofwarship*
Tên thuyền viên:.....	Tên hành khách:.....
Name of crew	*Name of passenger*
Cảng rời cuối cùng:.....	Cảng đến tiếp theo:.....
Last port of call	*Next port of call*

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:

Animal and animal products loaded at the first port

.....

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:

Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

.....

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:

Animal and animal products to be discharged at this port

.....

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày..... tháng..... năm.....
Date
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Viet Nam
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU ĐẾN CẢNG

NOTICE OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT

<table>
<tr><td colspan="2">Tên và loại tàu:
Name and type of ship</td><td>Cảng đến
Port of arrival</td><td>Thời gian đến
Time of arrival</td></tr>
<tr><td colspan="2">Hô hiệu:
Call sign</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td>Tên thuyền trưởng
Name of master</td><td colspan="2">Cảng rời cuối cùng/cảng đích:
Last port of call/port of destination</td></tr>
<tr><td>Chiều dài lớn nhất
LOA</td><td>Chiều rộng
Breadth</td><td>Chiều cao tĩnh không
Clearance height</td><td>Mớn nước thực tế
Shown draft</td></tr>
<tr><td>Tổng dung tích
GT</td><td>Trọng tải toàn phần
DWT</td><td colspan="2">Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có)
Name of the shipowners’ agents in Viet Nam (if any)</td></tr>
<tr><td colspan="4">Mục đích đến cảng
Purpose of call</td></tr>
<tr><td colspan="4">Số lượng và loại hàng hóa vận chuyển trên tàu
Quantity and types of cargoes on board</td></tr>
<tr><td>Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng):
Number of crew (incl. Master)</td><td>Những người khác trên tàu
Other persons on board</td><td colspan="2">Ghi chú:
Remarks</td></tr>
</table>

....., ngày.... tháng.... năm.....
Date.....
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)